TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **41**/2020/DS-ST
Ngày: 30/7/2020
V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Thắng.

2. Bà Lê Thị Hoàng Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Phấn – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2020/TLST- DS ngày 17 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp hợp đồng góp hụi theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy T (tên thường gọi là N), sinh năm 1965;

Nơi cư trú tại: 181B, ấp N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Bích T, sinh năm 1966;

Nơi cư trú tại: ấp N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đặng Thanh H, sinh năm 1963;

Nơi cư trú tại: tổ 4, khu phố A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3.2. Ông Trần Văn S, sinh năm 1962;

Nơi cư trú tại: 181B, ấp N, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Bà T, ông S có mặt tại phiên tòa; bà T, ông H vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thùy T trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2018, bà có tham gia chơi và mua nhiều phần hụi trong nhiều dây hụi do bà Trương Thị Bích T làm chủ hụi. Bà đóng tiền hụi đầy đủ đến giữa năm 2018 thì bà T tuyên bố vỡ hụi. Tính đến ngày vỡ hụi, bà đã tham gia 09 dây hụi và số tiền bà T còn thiếu bà cụ thể như sau:

1. Dây hụi 1.000.000đồng khui ngày 14/11/2016, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia 06 phần và mua thêm 03 phần, tổng cộng số tiền hụi mua và số tiền hụi vốn bà đã đóng là 178.500.000đồng;

2. Dây hụi 300.000đồng khui ngày 20/12/2016, bà tham gia 02 phần và đóng được 19 tháng với số tiền là 11.000.000đồng;

3. Dây hụi 500.000đồng khui ngày 06/02/2017, bà tham gia 02 phần và đóng được 17 tháng với số tiền là 16.500.000đồng;

4. Dây hụi 3.000.000đồng khui ngày 19/6/2017, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia 04 phần và đóng được 12 tháng với số tiền là 119.600.000đồng;

5. Dây hụi 200.000đồng khui ngày 27/8/2017, mỗi tháng khui 02 lần, bà tham gia 30 phần và đóng được 19 lần với số tiền là 67.200.000đồng;

6. Dây hụi 2.000.000đồng khui ngày 20/10/2017, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia 02 phần và đóng được 07 tháng với số tiền là 28.800.000đồng;

7. Dây hụi 5.000.000đồng khui ngày 23/12/2017, mỗi tháng khui 01 lần, bà tham gia 02 phần và đóng được 07 tháng với số tiền là 52.000.000đồng;

8. Dây hụi 100.000đồng khui ngày 31/3/2018, mỗi tháng khui 02 lần, bà tham gia 60 phần và đóng được 07 lần với số tiền là 28.800.000đồng;

9. Dây hụi 100.000đồng khui ngày 08/6/2018, mỗi tháng khui 02 lần, bà tham gia 30 phần, đóng được 02 lần với số tiền là 4.200.000đồng và bà mua 25 phần với số tiền là 56.250.000đồng.

Sau khi vỡ hụi, hai bên có đối chiếu số tiền hụi bà T thừa nhận còn nợ bà số tiền 562.850.000đồng. Ngày 10/7/2018, bà T tự tay viết biên nhận với tiêu đề "Giấy thiếu tiền vô + mua hụi" thừa nhận còn nợ vợ chồng bà số tiền hụi vốn là 562.850.000đồng. Từ ngày viết giấy nợ đến nay, bà T vẫn chưa trả số tiền này cho bà. Nay bà khởi kiện yêu cầu bà T cùng chồng là ông Đặng Thanh H liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà số tiền nợ hụi là 562.850.000đồng và yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố (0,75%/tháng) từ ngày bà T viết biên nhận đến khi Tòa án xét xử.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn S trình bày:

Ông thống nhất theo yêu cầu khởi kiện của vợ ông là bà Nguyễn Thị Thùy T

Bị đơn bà Trương Thị Bích T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đặng Thanh H trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù đã được Tòa án tống đạt thông báo thụ lý, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải theo đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự nhưng bà T và ông H đều vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà T và ông H.

Tại phiên tòa sơ thẩm Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: căn cứ Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27, 29 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trương Thị Bích T cùng chồng là ông Đặng Thanh H có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T số tiền là 562.850.000 đồng cùng lãi suất 0,75%/tháng từ ngày viết biên nhận đến khi xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Thùy T và bà Trương Thị Bích T là tranh chấp hợp đồng góp hụi. Bị đơn bà T cư trú tại thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã tống đạt hợp lệ thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và phiên hòa giải nhiều lần nhưng bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án đã tiến hành lập biên bản không hòa giải được theo quy định tại Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự và đưa vụ án ra xét xử. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T và ông H vẫn vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Do đó, căn cứ theo quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Thủy, ông Hùng.

[3] Nguyên đơn bà T yêu cầu bị đơn bà T cùng chồng là ông H có trách nhiệm liên đới trả cho bà T và ông S số tiền hụi là 562.850.000 đồng; chứng cứ

nguyên đơn cung cấp là bản chính biên nhận có tiêu đề "Giấy thiếu tiền vô + mua hụi" đề ngày 10-7-18 có chữ ký của bà Trương Thị Bích T. Xét thấy, mặc dù bà T vắng mặt không có ý kiến đối với tài liệu chứng cứ này nhưng tại các bản tự khai và biên bản ghi lời khai của bà T do Công an huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cung cấp thì bà T thừa nhận bà có làm chủ rất nhiều dây hụi và đã tuyên bố vỡ hụi. Đồng thời, tại kết luận giám định số 109/2020/GĐTL ngày 22/5/2020 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Bến Tre đã kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Trương Thị Bích T trên "Giấy thiếu tiền vô + mua hụi" đề ngày 10-7-18 là của bà Trương Thị Bích T (tài liệu so sánh do Công an huyện Châu thành, tỉnh Bến Tre cung cấp). Do đó, có đủ cơ sở để xác định bà T có tham gia chơi hụi do bà T làm chủ hụi và bà T còn nợ bà T số tiền nợ hụi là 562.850.000đồng.

[4] Xem xét yêu cầu tính lãi của nguyên đơn thấy rằng: Khi bà T tuyên bố vỡ hụi để chấm dứt các dây hụi thì bà T phải có nghĩa vụ thu và trả lại tiền hụi cho các hụi viên trong các dây hụi chưa mãn. Từ ngày 10/7/2018 bà T đã viết biên nhận xác định còn nợ bà T số tiền nợ hụi là 562.850.000đồng nhưng đến nay vẫn chưa trả lại cho bà T. Do đó, bà T yêu cầu bà T phải trả lãi số tiền này từ ngày 10/7/2018 đến khi xét xử với mức lãi suất 0,75%/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 29 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường. Số tiền lãi bà T phải chịu là: 562.850.000đ x 0,75%/tháng x 24 tháng 20 ngày = 104.127.000đồng. Như vậy, tổng cộng số tiền hụi vốn và lãi mà bà T phải có trách nhiệm trả cho bà T, ông S là 666.977.000đồng.

[5] Theo biên bản xác minh ngày 08/7/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành thể hiện: bà T và ông H là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Châu Thành, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre ngày 06/4/2004 (số 12 quyển số 1). Từ trước đến nay, vợ chồng bà T làm ăn chung, cùng phát triển kinh tế gia đình, cả hai không có làm ăn riêng; thời gian bà T làm chủ hụi kéo dài với quy mô ngày càng lớn; bà T xác định ông H cũng có tham gia nhận tiền hụi từ hụi viên; từ đó có căn cứ xác định ông H có liên quan đến việc chơi hụi giữa bà T và hụi viên. Do đó, cần buộc ông H có nghĩa vụ liên đới cùng bà T trả số nợ này cho bà T, ông S.

[6] Về chi phí tố tụng: Chi phí giám định là 900.000đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T, ông H phải chịu toàn bộ chi phí này. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này nên bà T, ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bà T và ông H có trách nhiệm liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 30.679.000đồng.

[8] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 161, 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 26, 27, 29 Nghị định 144/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

- Buộc bà Trương Thị Bích T và ông Đặng Thanh H chịu trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thùy T (tên thường gọi là N) và ông Trần Văn S số tiền 666.977.000 (Sáu trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn) đồng.

- Chi phí tố tụng: Bà T và ông H có nghĩa vụ liên đới trả cho bà T toàn bộ chi phí tố tụng trong vụ án là 900.000 (Chín trăm nghìn) đồng.

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà T và ông H phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 30.679.000 (ba mươi triệu sáu trăm bảy mươi chín nghìn) đồng và ông bà còn phải nộp số tiền này.

Bà T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.787.000 (Mười bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009731 ngày 11 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền